HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49 /2016/NQ-HĐND	*Bắc Kạn, ngày 06 tháng 11 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn

SỞ TƯ PHÁP T. BẮC KẠN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 4676
Ngày 23/11/2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2.

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Nghị quyết này là căn cứ để xây dựng dự toán chi ngân sách cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; là cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện và từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã. Trên cơ sở nguồn kinh phí chi thường xuyên tỉnh phân bổ và căn cứ vào khả năng ngân sách cấp mình, các huyện, thành phố bố trí kinh phí đối với các lĩnh vực chi thường xuyên cho các cấp ngân sách của địa phương mình theo đúng quy định hiện hành.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị, địa phương đã bao gồm toàn bộ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng và các chế độ chính sách của nhà nước ban hành đến 31 tháng 5 năm 2016 (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều và các chính sách hỗ trợ như kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -

2016 đến năm học 2020 - 2021; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình).

3. Phương pháp xác định tiêu chí dân số: Theo số liệu do cơ quan thống kê công bố, trong đó: Dân số miền núi, dân số vùng cao gồm dân số ở các xã núi thấp, xã núi cao được xác định theo quyết định công nhận của Uỷ ban Dân tộc.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2011 của tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng TH;
- Lưu VT, HS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Văn Du

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49 /2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể (các đoàn thể gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Hội Cựu chiến binh;Hội liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông dân; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp)

1. Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

2. Chi phục vụ hoạt động (không kể tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương) tính định mức chi cho 01 biên chế được cấp có thẩm quyền giao như sau:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

<table>
<tr><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="3">Định mức phân bổ</th></tr>
<tr><th>Cấp tỉnh</th><th>Cấp huyện</th><th>Cấp xã</th></tr>
<tr><td>a) Cơ quan Đảng, đoàn thể, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân</td><td>35</td><td>32</td><td rowspan="6">22</td></tr>
<tr><td>b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân</td><td></td><td rowspan="5">28</td></tr>
<tr><td>Từ 31 biên chế trở lên</td><td>28</td></tr>
<tr><td>Từ 21 đến 30 biên chế</td><td>28,6</td></tr>
<tr><td>Từ 11 đến 20 biên chế</td><td>29,4</td></tr>
<tr><td>Từ 10 biên chế trở xuống</td><td>30,4</td></tr>
</table>

Định mức chi phục vụ hoạt động nêu trên đã bao gồm chi mua sắm, sửa chữa tài sản thường xuyên và chi thường xuyên khác của các đơn vị.

3. Bổ sung ngoài định mức đối với cấp tỉnh: Một số cơ quan hành chính (Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân) và các cơ quan tổng hợp được bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ, mức kinh phí bổ sung căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị được bổ sung kinh phí khi thực hiện các Chương trình, Đề án, Dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bổ sung ngoài định mức đối với các huyện, thành phố (bao gồm cấp xã) như sau:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động chung trên địa bàn các huyện, thành phố theo các mức: Thành phố Bắc Kạn, huyện Pác Nặm: 1.200 triệu đồng/huyện/năm;

huyện Chợ Đồn, Na Rì, Ba Bể: 1.100 triệu đồng/huyện/năm; Huyện Chợ Mới, Bạch Thông, Ngân Sơn: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

b) Kinh phí chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã tính theo quy định hiện hành.

c) Kinh phí phục vụ hoạt động chung của cấp xã tính theo đầu số thôn, tổ dân phố do cấp xã quản lý, mức 5 triệu đồng/01 thôn, tổ dân phố/năm (để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát cộng đồng, Ban vì sự tiến bộ phụ nữ và các nhiệm vụ thường xuyên khác của cấp xã).

d) Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, trong đó đối với khu dân cư thuộc xã vùng khó khăn là 6 triệu đồng/năm; khu dân cư thuộc xã vùng còn lại là 5 triệu đồng/năm.

đ) Kinh phí hoạt động cho đội ngũ tri thức trẻ tình nguyện công tác tại các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo là 19 triệu đồng/người/năm.

5. Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp cấp tỉnh và cấp huyện không được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì được hỗ trợ kinh phí hoạt động theo phân cấp ngân sách trên cơ sở nhiệm vụ được giao và chính sách, chế độ chi tiêu hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, văn hoá thông tin, phát thanh - truyền hình, thể dục - thể thao, sự nghiệp khác

1. Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

2. Định mức chi phục vụ hoạt động (không kể tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương) tính cho 01 biên chế được cấp có thẩm quyền giao như sau:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ	
	Cấp tỉnh	Cấp huyện
a) Sự nghiệp giáo dục	23	21
b) Các sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh - truyền hình, thể dục - thể thao, sự nghiệp khác		19
Từ 31 biên chế trở lên	19	
Từ 21 đến 30 biên chế	19,5	
Từ 11 đến 20 biên chế	20,5	
Từ 10 biên chế trở xuống	22,5	

3. Bổ sung ngoài định mức đối với cấp tỉnh: Các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh.

4. Bổ sung ngoài định mức đối với cấp huyện như sau:

a) Sự nghiệp giáo dục: Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và Trường phổ thông dân tộc bán trú; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.

b) Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục - thể thao: Kinh phí hoạt động 180 triệu đồng/huyện/năm.

c) Sự nghiệp phát thanh - truyền hình: Kinh phí hoạt động 130 triệu đồng/huyện/năm.

5. Bổ sung ngoài định mức đối với cấp xã:

Đơn vị: triệu đồng/xã/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục - thể thao	17
Sự nghiệp phát thanh truyền thanh	12

Điều 3. Định mức phân bổ đối với chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Cấp tỉnh

a) Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

b) Các khoản chi liên quan đến công tác đào tạo và dạy nghề được tính theo chỉ tiêu số lượng học sinh, sinh viên theo kế hoạch được giao:

Hệ cao đẳng	5,0 triệu đồng/sinh viên/năm
Hệ trung cấp	4,8 triệu đồng/học sinh/năm
Hệ ngắn hạn	0,75 triệu đồng/học viên/tháng
Hệ cử tuyển	Thực hiện theo các quy định hiện hành

c) Bổ sung ngoài định mức nêu trên: Chi trợ cấp xã hội cho học sinh theo Thông tư số 53/1998/TTLT/BGD&ĐT-BTC-BLĐ-TB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

d) Đối với hệ đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, định mức phân bổ theo chỉ tiêu số lượng học viên theo kế hoạch được giao:

Hệ cao đẳng, đại học	10 triệu đồng/học viên/năm
Hệ trung cấp	9 triệu đồng/học viên/năm

d) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Căn cứ khả năng ngân sách để bố trí theo quy định hiện hành.

e) Đối với các đơn vị có cán bộ được tỉnh cử đi đào tạo trình độ sau đại học, được hỗ trợ theo chế độ quy định hiện hành.

2. Cấp huyện

a) Được phân bổ theo quy định tại Khoản 1 và điểm b, Khoản 2, Điều 2 của Định mức phân bổ này.

b) Đối với các lớp đào tạo, bồi dưỡng, được tính thêm kinh phí theo đúng quy định hiện hành và theo phân cấp ngân sách.

c) Trung tâm học tập cộng đồng: 28 triệu đồng/năm.

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

2. Định mức chi phục vụ hoạt động (không kể tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương) như sau:

a) Phân bổ trên cơ sở số giường bệnh theo chỉ tiêu kế hoạch giao:

Đơn vị: triệu đồng/giường/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Sự nghiệp chữa bệnh	19
Chi điều dưỡng, chăm sóc sức khoẻ	16,5

b) Sự nghiệp phòng bệnh, chi dân số kế hoạch hoá gia đình và y tế cấp xã phân bổ theo quy định tại điểm b của Khoản 2 và Khoản 3, Điều 2 của Định mức phân bổ này.

3. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, cựu chiến binh các cấp, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên,... được tính theo chế độ quy định.

Điều 5. Định mức phân bổ cho các đối tượng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ

1. Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

2. Chi phục vụ hoạt động (không kể tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương) tính định mức chi cho 01 biên chế được cấp có thẩm quyền giao/năm như sau:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ cấp tỉnh và cấp huyện
Lái xe	15
Công việc khác	7

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của ngành được giao ổn định hằng năm và khả năng của ngân sách cấp tỉnh để bố trí kinh phí cho các hoạt động đảm bảo xã hội do cấp tỉnh đảm nhiệm theo phân cấp.

2. Các huyện, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn)

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Miền núi	40.120
Vùng cao	48.705

Định mức trên bao gồm các chế độ chính sách do cấp tỉnh ban hành.

b) Bổ sung ngoài định mức nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Hỗ trợ đối với các gia đình thuộc diện chính sách (gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) theo chế độ quy định.

Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định hiện hành.

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Điều 7. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng (phần thuộc địa phương đảm bảo) và khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh để bố trí nhiệm vụ quốc phòng đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

2. Các huyện, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn)

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Miền núi	17.368
Vùng cao	21.015

b) Ngoài định mức nêu trên được phân bổ thêm: Kinh phí chi trả các phụ cấp theo Luật Dân quân tự vệ; hỗ trợ công tác dân quân tự vệ cấp xã: 15 triệu đồng/xã/năm.

Điều 8. Định mức phân bổ chi an ninh

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào nhiệm vụ an ninh (phần thuộc địa phương đảm bảo) và khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh để bố trí nhiệm vụ an ninh đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

2. Các huyện, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn)

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Miền núi	10.376
Vùng cao	12.555

b) Bổ sung ngoài định mức nêu trên để thực hiện: Kinh phí chi trả phụ cấp theo Pháp lệnh Công an xã; hỗ trợ công tác trật tự an toàn xã hội cấp xã: 12 triệu đồng/xã/năm.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Cấp tỉnh: Chi sự nghiệp kinh tế phân bổ theo quy định tại Khoản 1, điểm b của Khoản 2 và Khoản 3, Điều 2 của Định mức phân bổ này.

2. Các huyện, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn)

a) Định mức phân bổ chi bộ máy theo quy định tại Khoản 1, điểm b của Khoản 2, Điều 2 của Định mức phân bổ này.

b) Hỗ trợ hoạt động kinh tế cấp xã: 16 triệu đồng/xã/năm.

c) Ngoài ra, đối với các huyện phân bổ thêm 4% trên tổng chi thường xuyên ngân sách cấp huyện (từ Điều 1 đến Điều 8 của Định mức phân bổ này). Riêng đối với thành phố Bắc Kạn phân bổ thêm 13% trên tổng chi thường xuyên ngân sách thành phố (từ Điều 1 đến Điều 8 của Định mức phân bổ này). Đối với đô thị loại III theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền được phân bổ thêm: 12.750 triệu đồng/đô thị loại III/năm.

Điều 10. Định mức phân bổ chi hoạt động sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ chi bộ máy theo quy định tại Khoản 1, điểm b, Khoản 2, Điều 2 của Định mức phân bổ này.

2. Ngoài ra, căn cứ chức năng nhiệm vụ của từng cấp, ngành được tính đảm bảo các hoạt động sự nghiệp môi trường do từng cấp, ngành đảm nhiệm.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ cho các đơn vị cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ chi bộ máy theo quy định tại Khoản 1, điểm b, Khoản 2, Điều 2 của Định mức phân bổ này.

2. Ngoài ra, được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện:

a) Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ đã được tỉnh phê duyệt.

b) Các nhiệm vụ chi thường xuyên theo chức năng.

c) Các nhiệm vụ khoa học khác thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo khả năng ngân sách của tỉnh và đúng quy định hiện hành.

Điều 12. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào khả năng ngân sách cấp tỉnh để hỗ trợ các nhiệm vụ chi thường xuyên khác của ngân sách cấp mình.

2. Các huyện, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn): Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ Điều 1 đến Điều 11 của Định mức phân bổ này).

Điều 13. Định mức phân bổ đối với đơn vị được giao quyền tự chủ

Đối với các đơn vị sự nghiệp các cấp và các xã, phường, thị trấn khi được cấp có thẩm quyền giao quyền tự chủ theo quy định thì được phân bổ kinh phí theo mức đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp ngân sách.

Điều 14. Phân bổ thêm kinh phí đối với các huyện, thành phố

1. Đối với huyện có dân số dưới 36 nghìn dân, được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số đối với lĩnh vực chi sự nghiệp đảm bảo xã hội, quốc phòng, an ninh quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 6; điểm a, Khoản 2, Điều 7; điểm a, Khoản 2, Điều 8 của Định mức phân bổ này.

2. Đối với huyện có từ 36 nghìn dân đến 43 nghìn dân, được phân bổ thêm 15% số chi tính theo định mức dân số đối với lĩnh vực chi sự nghiệp đảm bảo xã hội, quốc phòng, an ninh quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 6; điểm a, Khoản 2, Điều 7 và điểm a, Khoản 2, Điều 8 của Định mức phân bổ này.

3. Riêng thành phố Bắc Kạn được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số đối với lĩnh vực chi sự nghiệp đảm bảo xã hội, quốc phòng, an ninh quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 6; điểm a, Khoản 2, Điều 7 và điểm a, Khoản 2, Điều 8 của Định mức phân bổ này.

Điều 15. Định mức dự phòng ngân sách

Bố trí khoản dự phòng ngân sách từ 2% - 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Văn Du